

ĐÁNH GIÁ CHĂN NUÔI GÀ NÒI BẾN TRE ĐỂ LÀM TIỀN ĐỀ CHO CHỌN GIỐNG VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI GÀ THẢ VƯỜN CÓ KIỂM SOÁT

Nguyễn Thùy Linh^{1*}, Nguyễn Văn Vui¹, Hồ Quốc Đạt¹, Kim Nàng¹, Nhan Hoài Phong¹, Nguyễn Hoàng Quý¹, Nguyễn Thị Anh Thu¹, Thái Thị Thanh Trọn¹, Phạm Ngọc Anh², Đỗ Đức Lực³ và Thiệu Ngọc Lan Phương⁴

Ngày nhận bài báo: 28/11/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 11/12/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 16/12/2021

TÓM TẮT

Khảo sát được thực hiện tại 03 huyện, Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc và Chợ Lách với sự tham gia của 90 hộ chăn nuôi gà Nòi thông qua phỏng vấn trực tiếp theo một bản câu hỏi thống nhất. Kết quả khảo sát cho thấy gà Nòi Bến Tre chủ yếu chăn nuôi theo hình thức thả, tận dụng diện tích đất xung nhà với ao hồ, bóng râm. Gà Nòi Bến Tre được nuôi với quy mô nhỏ lẻ, ít đầu tư các trang thiết bị, các biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh cũng chưa được chú trọng. Gà Nòi nuôi trên địa bàn có kiểu hình đa dạng, màu lông đỏ, đen, xám tro đối với con trống và nâu đối với con mái. Năng suất gà Nòi tương đối tốt với khối lượng xuất bán 1,5-1,9kg khi đạt 120-180 ngày tuổi. Tỷ lệ hao hụt trong quá trình nuôi của gà Nòi Bến Tre tương đối cao ở một vài nông hộ. Bên cạnh đó, việc vận dụng các biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh, vắc xin phòng bệnh chưa được thực hiện một cách hiệu quả. Nhìn chung, nguồn giống gà Nòi trên các địa bàn đã được khảo sát của tỉnh Bến Tre hầu như chưa được chọn lọc và tình hình chăn nuôi gà Nòi chưa đồng bộ. Cần xây dựng một chương trình chọn giống và mô hình chăn nuôi gà Nòi phù hợp, có kiểm soát để có thể nâng cao hiệu quả kinh tế và tạo ra thu nhập ổn định cho nông hộ.

Từ khóa: Gà Nòi, khảo sát, đặc điểm ngoại hình, sinh trưởng.

ABSTRACT

Evaluation of Ben Tre Noi chicken breed - a premise for selection and establishing a controlled local Noi chicken free range keeping model

The survey was conducted in three districts, named Giong Trom, Mo Cay Bac and Cho Lach, with the participation of 90 Noi chicken farmers which was applied face-to-face interview for each participant following a structure questionnaire. The results showed that Ben Tre Noi chickens were mostly raised by free-range system, utilized household area with river, lake, shade of surrounding trees. Ben Tre Noi chickens were raised under small-scale, less investment in equipments, biosecurity methods to prevent disease was not focused as well. Noi chickens raising in surveyed areas had a variation of morphological traits with red, black, cinereous feather color for male chickens and brown for female chickens. Noi chickens had a great performance with sale weight from 1.5-1.9kg at 120-180 days old. Besides, the use of disease prevention methods and vaccination process was not applied in a good way. In general, most of Noi chicken sources in the surveyed area of Ben Tre province were not selected and farmer's raising status was not stable. It is needed to be built a selection program and suitable raising model which was in control to improve the economic efficient and create a stable income for farmers.

Keywords: Noi chickens, survey, morphological traits, growth performance.

¹ Trường Đại học Trà Vinh

² Chi cục Chăn nuôi và Thú y Bến Tre

³ Học Viện Nông nghiệp Việt Nam

⁴ NBGK, Hungary

* Tác giả liên hệ: TS. Nguyễn Thùy Linh - Trường Đại học Trà Vinh. Số 126 Nguyễn Thiện Thành, Phường 5, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0907145909; Email: thuylinh80@tvu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các giống gà bản địa ở nước ta rất đa dạng, với hơn 30 giống: Đông Tảo, Hồ, Ta, Ri, Nòi... đều được ưa chuộng bởi chất lượng thịt, hương vị và độ dai của thịt gà đều tốt (Khoa và ctv, 2019a). Gà Nòi là một trong những giống gà bản địa ở Việt Nam, dễ nuôi, thích nghi tốt với điều kiện môi trường và chế độ dinh dưỡng cũng như chăm sóc tại vùng nông thôn (Khoa và ctv, 2019b). Đặc điểm ngoại hình của gà Nòi thả vườn cũng đã được phân nào nghiên cứu của Nguyễn Trọng Ngữ và ctv (2016) và Khoa và ctv (2019a). Thời gian gần đây, các nghiên cứu về gà bản địa, đặc biệt là gà Nòi ngày càng được chú trọng, từ việc sử dụng các thảo dược nhằm cải thiện chế độ dinh dưỡng cho gà (Phạm Thị Thủy, 2020) đến đặc điểm sinh sản (Nguyễn Thị Kim Khang và ctv, 2020), di truyền của gà Nòi cũng được tìm hiểu (Khoa và ctv, 2019b). Gà Nòi được nuôi dưới nhiều hình thức như chăn thả, bán chăn thả hoặc thả canh. Trong đó, chăn nuôi theo hình thức thả vườn hiện mang lại kết quả tích cực về chất lượng thịt gà. Nguyễn Quốc Nghi và ctv (2011) cũng cho rằng chăn nuôi gà thả vườn ở nhiều nông hộ tại Bến Tre, Đồng Tháp, Hậu Giang đang được mở rộng phát triển.

Tại tỉnh Bến Tre, chăn nuôi gia cầm là một trong những ngành đã và đang phát triển. Trong đó, chăn nuôi gà địa phương đang đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Toàn tỉnh hiện có khoảng 6.464 nghìn con, tăng 22,66% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là mô hình chăn nuôi gà thả vườn sử dụng các giống bản địa như gà Nòi và tập trung ở huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc (Cục thống kê Bến tre, 2019).

Việc nghiên cứu tuyển chọn giống gà Nòi tại Bến Tre chưa nhiều, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế trong tình hình mới. Chính vì lý do đó, đề tài nghiên cứu được tiến hành nhằm mục đích khảo sát tình hình chăn nuôi dòng gà Nòi địa phương Bến Tre làm tiền đề xây dựng mô hình nuôi gà Nòi thả vườn có kiểm soát.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu

Nghiên cứu được tiến hành tại địa bàn tỉnh Bến Tre và được thực hiện tại 03 huyện có số lượng hộ chăn nuôi gà thả vườn sử dụng các giống bản địa lớn (Cục thống kê Bến tre, 2019) là: Giồng Trôm, Mỏ Cày Bắc, Chợ Lách với tổng số 12 xã được khảo sát, thời gian khảo sát 3 tháng, từ tháng 10/2020 đến tháng 01/2021, trên 90 hộ chăn nuôi (Mỗi hộ có ít nhất 70 con, quy mô được tính dựa trên tổng số gà ở các độ tuổi khác nhau). Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phiếu điều tra khảo sát bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp các nông hộ chăn nuôi.

2.2. Xử lý số liệu

Số liệu khảo sát được xử lý và tính toán sơ bộ bằng phần mềm Microsoft Excel (2013). Kết quả khảo sát được tính theo tỷ lệ phần trăm như sau: Phần trăm chỉ tiêu khảo sát = (số hộ xác nhận có các chỉ tiêu khảo sát/90) x 100.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm khu vực chăn nuôi

Kết quả bảng 1 cho thấy đặc điểm khu vực chăn nuôi trên địa bàn khảo sát, đa phần gà Nòi được chăn nuôi ở khu vực có ao, hồ, kênh, rạch và khu vực có bóng cây, kết quả này rất tương đồng với kết quả khảo sát phương thức nuôi gà thả vườn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang (Nguyễn Quốc Nghi và ctv, 2011). Việc tận dụng khu vực có vườn cây trong nuôi gà cũng rất phù hợp với những nông hộ chăn nuôi nhỏ lẻ vì không sử dụng nhiều chi phí đầu tư (Nguyễn Quốc Nghi và ctv, 2011). Hơn một nửa trong tổng số hộ khảo sát có trang bị thêm chuồng nuôi gà con, chuồng nuôi gà đẻ. Qua khảo sát thì chỉ có 48 hộ trang bị hàng rào và 46 hộ có cổng ra vào khu vực chăn nuôi, chiếm hơn 50% trên tổng các hộ được khảo sát. Về khía cạnh an toàn sinh học như trang bị phương tiện xử lý rác thải, có khu vực xử lý xác động vật, khu vực lưu trữ, bảo quản thức ăn, hệ thống màn che chưa được thực sự quan tâm. Vấn đề này cũng được trình bày trong nghiên cứu của Cuc và ctv (2020), lỗi

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

vào cho khách và người được trang bị tại các khu vực chăn nuôi với tỷ lệ chiếm 57,73%, di chuyển phân và xác động vật chiếm 19,09%. Việc trang bị đầy đủ các thiết bị, hệ thống cho ăn, nước uống và các vấn đề về an toàn sinh học bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như phương thức quản lý, điều kiện địa lý, quy mô chăn nuôi gà theo hình thức nhỏ lẻ, nông hộ. Điều này cũng được nhận định trong nghiên cứu của Cuc và ctv (2020). Khả năng tài chính của nông hộ cũng có ảnh hưởng nhất định đến việc trang bị các thiết bị và hệ thống chăn nuôi tự động. Với kết quả tương tự, Bello và ctv (2009) cho rằng, thu nhập của nông hộ chăn nuôi ảnh hưởng nhiều đến việc đầu tư chăn nuôi gà.

Bảng 1. Đặc điểm khu vực nuôi gà Nòi Bến Tre

Chỉ tiêu	Tỷ lệ*
Khu vực chăn nuôi có ao, hồ, kênh, rạch	76,7
Khu vực chăn nuôi có bóng cây	73,3
Có chuồng nuôi gà con	64,4
Có chuồng nuôi gà đẻ	54,4
Khu vực chăn nuôi có hàng rào	53,3
Có cổng ra vào khu vực chăn nuôi	51,1
Có chuồng nuôi gà thịt	41,1
Chuồng nuôi có hệ thống máng ăn	38,9
Có khu vực lưu trữ/bảo quản TA	38,9
Có chuồng nuôi gà hậu bị	34,4
Có phương tiện xử lý rác thải, xác động vật	33,3
Chuồng nuôi có hệ thống màn che	30,0
Chuồng nuôi có hệ thống đèn chiếu sáng	18,9
Chuồng nuôi có hệ thống thông gió	14,4
Chuồng có hệ thống máng uống tự động	12,2

* Tỷ lệ chỉ tiêu khảo sát = (số hộ xác nhận có các chỉ tiêu khảo sát/90) x 100

3.2. Đặc điểm giống gà Nòi ở Bến Tre

Đặc điểm ngoại hình của gà Nòi rất phong phú và đa dạng: màu lông chủ yếu là đỏ, đen và xám tro, xuất hiện với hơn 50% đôi với gà trống và màu lông nâu và đen chiếm đa số đôi với gà mái. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Châu Thanh Vũ (2018), lông đen đỏ ở gà trống chiếm 113/268 con, lông nâu ở gà mái chiếm hơn 50%. Nguyễn Trọng Ngữ và ctv (2016) cũng chỉ ra gà Nòi trống có màu lông đen đỏ, gà Nòi mái có màu lông nâu chiếm đa số trên địa bàn Đồng bằng sông Cửu

Long. Bên cạnh đó, các bộ phận khác của gà Nòi có màu sáng hơn, màu mắt chủ yếu là đen vàng; màu mỏ chủ yếu là trắng ngà, vàng; màu chân chủ yếu là xanh, mào chủ yếu là màu lá, và mào khác. Kết quả này cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Châu Thanh Vũ (2018). Sự khác biệt về màu giữa gà Nòi trống và mái là do sự chi phối của quá trình lai tạo và chọn lọc nhân tạo và chúng ta cũng có thể thấy được các đặc điểm ngoại hình chịu sự chi phối rõ rệt của giới tính. Ngoài ra, Keambou và ctv (2007) cũng cho biết màu sắc đa dạng giữa các bộ phận gà do sự chi phối của giao phối tự nhiên không kiểm soát và các giống gà bản địa ở khu vực nhiệt đới thường có màu sắc sặc sỡ hơn để có thể thích nghi tốt với điều kiện môi trường cũng như lãnh thổ nơi gà sinh sống.

Bảng 2. Kiểu hình giống gà Nòi Bến Tre

	Chỉ tiêu	Gà trống (%)*	Gà mái (%)*
Lông	Đen	66,7	76,7
	Xám tro	67,8	75,6
	Trắng	41,1	53,3
	Đỏ	82,2	55,6
	Nâu	43,3	76,7
	Ngũ sắc	44,4	17,8
	Màu khác	7,8	1,1
Mắt	Trắng đục	34,4	36,7
	Đen	81,1	71,1
	Vàng	78,9	72,2
	Đỏ	58,9	70,0
	Nâu	30,0	25,6
	Màu khác	34,4	36,7
	Mỏ	Đen	41,1
Trắng ngà		76,7	74,4
Vàng		68,9	54,4
Màu khác		7,8	0,0
Trắng ngà		62,2	71,1
Chân	Đen	65,6	67,8
	Vàng	60,0	66,7
	Xanh	84,4	75,6
	Xám đá	27,8	16,7
	Chì	34,4	56,7
	Màu khác	1,1	0,0
Mào	Lá	56,7	40,0
	Trà	6,7	16,7
	Mào khác	68,9	62,2



Hình 3. Một số hình ảnh gà Nòi tại tỉnh Bến Tre

Qua bảng 3 cho thấy gà Nòi tỉnh Bến Tre có tỷ lệ hao hụt thấp. Ở những nông hộ còn lại, tỷ lệ hao hụt gà thịt tương đối cao, cụ thể có một số hộ có tỷ lệ chết 20-30%. Tỷ lệ hao hụt ở gà cao có thể do việc chăn thả tự do, môi trường chăn nuôi không được kiểm soát, dịch bệnh xâm nhập dễ dàng, điều kiện vệ sinh, dinh dưỡng chưa đảm bảo dẫn đến gà Nòi nuôi trên địa bàn dễ bị mắc bệnh (Lê Hồng Mận và Nguyễn Thanh Sơn, 2001). Kết quả của nghiên cứu tương đồng với ghi nhận của Nguyễn Quốc Nghi (2011), khi khảo sát tỷ lệ chết ở gà thả vườn, tỷ lệ chết trung bình 12,95% và đối với một số hộ chăn nuôi gặp dịch bệnh, tỷ lệ hao hụt cao, đôi khi đến 50%. Đa số các nông hộ xuất bán gà khi gà đạt năng suất tối đa thời gian nuôi trung bình tương đối lâu với giá cả tương đối cao. Thời gian nuôi đến xuất bán cũng tương tự trong nghiên cứu của Carrique-Mas và ctv (2015) với trung bình khoảng 20,2 tuần. Lợi nhuận từ đàn gà Nòi thả vườn tương đối phù hợp cho các nông hộ chăn nuôi, vì với nguồn lao động sẵn có không tốn chi phí lao động (Bah và Gajigo, 2019), tận dụng các nguyên liệu tại địa phương thì việc chăn nuôi gà Nòi thả vườn mang lại giá trị kinh tế theo hướng tích cực. Khối lượng (KL) gà xuất bán cũng tương đương với nghiên cứu của Khoa và ctv (2019a), tại 154 ngày tuổi, gà đạt 1.259 kg/con. Bên cạnh đó, Khoa và ctv (2019a) cũng chỉ ra rằng, KL gà Nòi phụ thuộc vào tỷ lệ trống mái, gà trống tiêu thụ một lượng lớn

thức ăn so với gà mái và so với các giống gà bản địa khác. Gà Nòi có KL, TTTA, HSCHTA tốt hơn gà bản địa khác.

Bảng 3. Khả năng sinh trưởng gà Nòi Bến Tre

Chỉ tiêu	Thông số	Tỷ lệ
Phần trăm hao hụt gà thịt	<10%	53,3
	10-20%	20,0
	25%	11,1
	30%	5,6
	20%	5,6
	không có thông tin	4,4
Thời gian xuất bán gà thịt (ngày tuổi)	150-180	55,6
	120-150	40,0
	180-200	3,3
	không có thông tin	1,1
Khối lượng xuất bán gà thịt (kg)	<1,5	76,7
	1,5-1,9	21,1
	không có thông tin	2,2
Giá bán gà thịt (đồng)	80 000-100 000	64,4
	100 000-120 000	26,7
	không có thông tin	8,9
Tiêu tốn thức ăn (kg/gà/ngày)	<4	83,3
	4-5	13,3

3.3. Quy trình phòng bệnh

Quy trình phòng bệnh cũng như quy trình an toàn sinh học tại các nông hộ chưa được quan tâm, điển hình nhất là chưa có các biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh cụ thể tại hộ chăn nuôi, chẳng hạn việc sử dụng các hố khử trùng và đồ bảo hộ hầu như chưa được quan tâm. Đó cũng là lý do dẫn đến dịch bệnh hay xuất hiện

CHĂN NUÔI ĐỘNG VẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ KHÁC

tại các hộ chăn nuôi gà theo hình thức chăn thả và tình trạng hao hụt gà cao tại các nông hộ (Lê Hồng Mận và Nguyễn Thanh Sơn, 2001). Ngoài ra, việc chuẩn bị các dụng cụ chăn nuôi, thực hiện biện pháp “cùng vào – cùng ra” đường như chưa được chú trọng tại các nông hộ. Điều này cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Delabouglise và ctv (2019) tại khu vực ĐBSCL, các hộ thường nuôi 2-3 dòng cùng một thời điểm. Bên cạnh đó, việc thực hiện vaccin tại các hộ nhỏ lẻ vẫn chưa được đảm bảo. Nghiên cứu của Delabouglise và ctv (2019) đã chỉ ra rằng các tỉnh ĐBSCL, vaccin được sử dụng phổ biến nhất là cúm gia cầm và Newcastle với tỷ lệ 50 và 26%, tiếp theo đó là bệnh cầu trùng và bệnh

Gumboro. Kết quả của nghiên cứu này cao hơn Delabouglise và ctv (2019) bởi vì việc sử dụng vaccin tại các nông hộ nhỏ lẻ còn tùy thuộc vào độ tuổi của đàn gia cầm, gia cầm nuôi càng lâu, tỷ lệ nhận vaccin càng cao (thời gian nuôi 120-200 ngày, bảng 3). Cùng với đó, qua bảng 4 cho thấy hơn 50% nông hộ được khảo sát sử dụng kháng sinh phòng bệnh, phần còn lại không sử dụng kháng sinh phòng bệnh hoặc không có thông tin, chứng tỏ việc sử dụng kháng sinh phòng bệnh vẫn còn thực hiện ở một số hộ nuôi gà. Việc sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi không đúng cách sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng sản phẩm chăn nuôi (Lan- ders và ctv, 2020).

Bảng 4. Quy trình phòng bệnh cho gà Nòi Bến Tre

	Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)
Quy trình phòng bệnh	Vệ sinh và khử trùng chuồng trại trước khi nhập con giống mới	83,3
	Vệ sinh và khử trùng chuồng trại sau khi xuất bán	52,2
	Vệ sinh các thiết bị, dụng cụ chứa thức ăn, nước uống ít nhất 1 lần/tuần	45,6
	Có phương tiện khử trùng tiêu độc	38,9
	Thời gian nghỉ giữa 2 lần nhập giống ít nhất 1 tuần	37,8
	Có sổ sách ghi chép tình hình sản xuất, dịch bệnh, sử dụng vắc xin, thuốc cho gia cầm	17,8
Vaccine phòng bệnh	Có hồ khử trùng khi ra vào trại chăn nuôi	2,2
	Newcastle	74,4
	Bệnh cầu trùng	57,8
	Cúm gia cầm	55,6
	Gumboro, Đậu	52,2
	Hội chứng sung phù đầu	35,6
	Bệnh viêm phế quản	32,2
Marek	18,9	
Số hộ sử dụng kháng sinh phòng bệnh		53,3
Số hộ không sử dụng kháng sinh phòng bệnh/không có thông tin:		46,7

4. KẾT LUẬN

Gà Nòi Bến Tre được nuôi rất phổ biến trên địa bàn khảo sát. Ngoại hình rất phong phú và đa dạng, chủ yếu do giao phối tự nhiên không kiểm soát và quá trình thích nghi với điều kiện môi trường địa phương. Sự khác biệt về màu giữa gà trống và mái chịu sự chi phối rõ rệt. Màu lông đen, đỏ đối với con trống và nâu đối với con mái chiếm phần lớn cơ thể gà. Tỷ lệ hao hụt gà và tiêu tốn thức ăn tương đối cao do mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ, không đồng bộ (nuôi nhiều dòng gà cùng lúc,

thời gian nuôi xuất bán khác nhau, thiếu các trang thiết bị và hệ thống chăn nuôi tự động), và thiếu kiểm soát (quy trình phòng bệnh, phương thức quản lý nguồn con giống, thức ăn và việc sử dụng kháng sinh).

Việc chăn nuôi gà Nòi thả vườn đã và đang mang lại hiệu quả tích cực nhất định trong sự phát triển kinh tế nông thôn, tạo ra nguồn thu nhập cho nông dân. Người chăn nuôi có thể tận dụng diện tích đất nông nghiệp và các điều kiện chăn nuôi sẵn có như lao động gia đình và nguồn thức ăn để tiết kiệm chi phí đầu vào.

Để tối ưu hóa hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà Nòi Bến Tre và tạo ra thu nhập ổn định cho nông hộ, nguồn giống và mô hình chăn nuôi theo hình thức chăn thả cần được cải thiện và kiểm soát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bah E. and Gajigo O. (2019). Improving the poultry value chain in Mozambique. Working Paper Series N° 309, Afr. Dev. Bank, Abidjan, Côte D'ivoire.
2. Bello H., Richard N. and Paramaiah C.H. (2009). An Analysis of Poultry Investment Function: A Case Study of Lesotho. The IUP J. Agr. Economics, VI: 56-65.
3. Carrique-Mas J.J., Trung N.V., Hoa N.T., Mai H.H., Thanh T.H., Campbell J.I., Wagenaar J.A., Hardon A., Hieu T.Q. and Schultzs C. (2015). Antimicrobial usage in chicken production in the Mekong Delta of Vietnam. Zoo. Pub. Heal., 62(1): 70-78.
4. Cuc N.T.K., Dinh N.C., Quyen N.T.L. and Tuan H.M. (2020). Biosecurity level practices in pig and poultry production in Vietnam. Adv. Anim. Vet. Sci., 8(10): 1068-74.
5. Cục thống kê tỉnh Bến Tre (2019). Kết quả điều tra chăn nuôi tỉnh Bến Tre kỳ điều tra 01/04/2019.
6. Delabouglise A., Yen N.V., Thanh N.T.L., Xuyen H.T.A., Tuyet P.N., Lam H.M. and Boni M.F. (2019). Poultry population dynamics and mortality risks in smallholder farms of the Mekong River delta region. BMC Vet. Res., 15: 205.
7. Keambou T., Manjeli Y., Tchoumboue J., Tegua A. and Iroume R. (2007). Morphobiometrical characteristics of local chicken genetic resources from the western highlands of cameroon. Liv. Res. Rur. Dev., 19(8): 1-13.
8. Nguyễn Thị Kim Khang, Nguyễn Thảo Nguyên, Ngô Thị Minh Su'ong, Nguyễn Thành Tứ và Nguyễn Thị Hồng Nhân (2020). Ảnh hưởng bột nghệ (*Curcuma Longa* L.) trong khẩu phần lên khả năng sinh sản của gà mái nòi lai. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 259: 34-40.
9. Khoa D.V.A., Tuoi N.T.H., Nguyen N.T., Thuy N.T.D., Okamoto S., Kawabe K. and Shimogigri T. (2019b). Some quantitative genetic traits in vietnamese indigenous noi chicken from 0 to 28 days old. Biotech. Anim. Husb., 35(2): 141-51.
10. Khoa D.V.A., Tuoi N.T.H., Thuy N.T.D., Okamoto S., Kawabe K., Khang N.T.K., Giang N.T. and Shimogigri T. (2019a). Growth performance and morphology of in 28-84 day-old vietnamese local noi chicken. Biotech. Anim. Husb., 35(3): 301-10.
11. Lê Hồng Mận và Nguyễn Thanh Sơn (2001). Kỹ thuật nuôi gà Ri và gà Ri pha. NXB Nông Nghiệp.
12. Nguyễn Quốc Nghi, Trần Quế Anh và Trần Thị Ngọc Hân (2011). Phân tích hiệu quả kinh tế mô hình nuôi gà thả vườn bán công nghiệp ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. Tạp Chí KH Trường Đại học Cần Thơ, 20a: 230-38.
13. Nguyễn Trọng Ngữ, Nguyễn Thị Hồng Nhân, Nguyễn Văn Hón, Nguyễn Văn Quyên, Nguyễn Thị Mươi, Châu Thanh Vũ, Nguyễn Hồng Xuân và Huỳnh Chí Nghĩa (2016). Đặc điểm ngoại hình của gà nòi nuôi tại đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 203: 7-14.
14. Phạm Thị Thủy (2020). Ảnh hưởng của bột và nước ép tỏi lên khả năng sinh trưởng gà Nòi nuôi thịt. Tạp chí KHKT Chăn nuôi, 261: 28-33.
15. Châu Thanh Vũ (2018). Đặc điểm ngoại hình, đa hình gen và ứng dụng chỉ thị phân tử trong chọn lọc cải thiện năng suất sinh sản của gà nòi. Luận án tiến sĩ Đại học Cần Thơ.

SỬ DỤNG LIỆU PHÁP KẾT HỢP HORMONE ĐỂ XỬ LÝ TÌNH TRẠNG CHẬM ĐỘNG DỤC Ở BÒ CÁI SINH SẢN VÀ BÒ CÁI TƠ HƯỚNG THỊT TẠI TP. HỒ CHÍ MINH VÀ ĐÔNG NAM BỘ

Phạm Văn Quyên^{1*}, Nguyễn Văn Tiến¹, Giang Vi Sal¹, Bùi Ngọc Hùng¹, Hoàng Thị Ngân¹, Nguyễn Thị Thủy¹, Lê Việt Bảo², Lê Minh Trí² và Bùi Thanh Điền³

Ngày nhận bài báo: 02/12/2021 - Ngày nhận bài phản biện: 27/12/2021

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 30/12/2021

TÓM TẮT

Thí nghiệm được tiến hành tại các nông hộ, trang trại ở TP. Hồ Chí Minh và Đông Nam bộ trong thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 10/2021 trên bò cái sinh sản và bò cái tơ chậm động dục. Thí nghiệm sử dụng *Prostaglandin nhóm FGF-2α* (chế phẩm *Ovuprost*), *GnRH* (chế phẩm *Ovurelin*), *Progesteron* (vòng

¹ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn

² Chi cục Chăn nuôi và Thú y TP. Hồ Chí Minh

³ Công ty TNHH MTV Bò sữa TP. Hồ Chí Minh

* Tác giả liên hệ: TS. Phạm Văn Quyên, GD Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chăn nuôi Gia súc lớn; Điện thoại: 0913951554; email: phamvanquyen52018@gmail.com